TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 9 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thoại Lượng

Ông Lâm Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Ngọc N, sinh ngày 09/6/19xx

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ sau sáp nhập: ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang; Căn cước công dân số: xxxxxxxx (vắng mặt, nhưng bà N có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Phạm Hoàng Đ, sinh năm 19xx

Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ sau sáp nhập: ấp Đ, xã H, Thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: xxxxxxxxx (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2025 của nguyên đơn là bà Bùi Ngọc N và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn đều trình bày:

Vào tháng 02/2010 nguyên đơn là bà Bùi Ngọc N và bị đơn là ông Phạm Hoàng Đ được sự đồng ý của gia đình hai bên đã tổ chức đám cưới trên tình thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91/2011, quyển số 01, cấp ngày 04/7/2011. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2015 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên đơn nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, không còn hợp nhau. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn và bị đơn Đ đã ly thân từ tháng 6/2015 cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có với nhau hai con chung là cháu Phạm Hoàng B, sinh ngày 04/10/2010 và cháu Phạm Hoàng Đ1, sinh ngày 13/02/2015. Hiện cháu B và cháu Đ1 đang sống với bị đơn.

Nguyên đơn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Bùi Ngọc N yêu cầu được ly hôn với bị đơn Phạm Hoàng Đ.

Về con chung: Nguyên đơn N đồng ý giao cháu Phạm Hoàng B, sinh ngày 04/10/2010 và cháu Phạm Hoàng Đ1, sinh ngày 13/02/2015 cho bị đơn Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và nguyên đơn N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Phạm Hoàng Đ: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của bà Bùi Ngọc N tại Thông báo thụ lý vụ án số: 22/TB-TLVA, ngày 17 tháng 7 năm 2025 và đã tống đạt hợp lệ cho ông Đ, cũng như đã triệu tập hợp lệ ông Đ đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông. Nhưng ông không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà N và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông Đ cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các

đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là bà Bùi Ngọc N thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn là ông Phạm Hoàng Đ vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc N, về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Hoàng Đ và nguyên đơn N đồng ý giao cháu Phạm Hoàng B, sinh ngày 04/10/2010 và cháu Phạm Hoàng Đ1, sinh ngày 13/02/2015 cho bị đơn Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và nguyên đơn N không cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, về tài sản chung và nợ chung bà N tự trình bày không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Phạm Hoàng Đ có địa chỉ tại ấp Đ, xã H, thành phố Cần Thơ. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Phạm Hoàng Đ vẫn vắng mặt không rõ lý do, riêng nguyên đơn Bùi Ngọc N vắng mặt, nhưng bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn N và bị đơn Phạm Hoàng Đ theo quy định tại Điểm a và Đ2 b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91 vào ngày 04/7/2011, nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải*

quyết ly hôn". Như vậy, bà N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà N và ông Đ cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ tháng 02 năm 2010 đến tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, từ tháng 6 năm 2015, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể hàn gắn được, ông bà đã sống ly thân với nhau gần 10 năm nay và bà N kiên quyết ly hôn với bị đơn vì không còn tình cảm yêu thương bị đơn Đấu. Như vậy, bà N và ông Đ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*". Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N ly hôn với ông Đ.

[6] Về con chung: Bà Bùi Ngọc N đồng ý cho ông Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Hoàng B, sinh ngày 04/10/2010 và cháu Phạm Hoàng Đ1, sinh ngày 13/02/2015 cho đến khi cháu B và cháu Đ1 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi bà N và ông Đ sống ly thân cho đến nay cháu B và cháu Đ1 đều do ông Đ trực tiếp chăm sóc, cuộc sống của cháu đang ổn định, tâm lý về mọi mặt được đảm bảo và hiện tại cháu B và cháu Đ1 cũng được ông Đ cho đi học đầy đủ. Đồng thời tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu B và cháu Đ1 đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" chấp nhận yêu cầu của bà N giao cháu B và cháu Đ1 cho bị đơn Phạm Hoàng Đ được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu B và cháu Đ1 đủ 18 tuổi.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*". Đáng lẽ ra, bà N là người không trực tiếp nuôi cháu B và cháu Đ1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu Đ1, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đ không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu Đ1. Do

đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*". Như vậy, bà N là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Bùi Ngọc N tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều 235 và Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Khoản 2 Điều 81, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Ngọc N và ông Phạm Hoàng Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Hoàng B (nam, sinh ngày 04/10/20xx) và cháu Phạm Hoàng Đ1 (nam, sinh ngày 13/02/20xx) hiện đang sống chung với ông Đ cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu B và cháu Đ1 đủ 18 tuổi.

2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.2. Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở bà N thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001447 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6). Bà N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND Tp Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Phòng THA dân sự Khu vực 6 – Cần Thơ;
- UBND xã A, Tp Cần Thơ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Huệ